

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	7.6%	-9.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.61
(Baa2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.74
(A1)
An toàn

2023

DT thuần

699

tỷ VNĐ

YoY
▲ 215
▲ 44.3%

2023

LN sau
thuế

33.6

tỷ VNĐ

YoY
▼ 4.70
▼ 12.1%

2023

ROE

10.9%

+/- YoY
▼ 14.6%

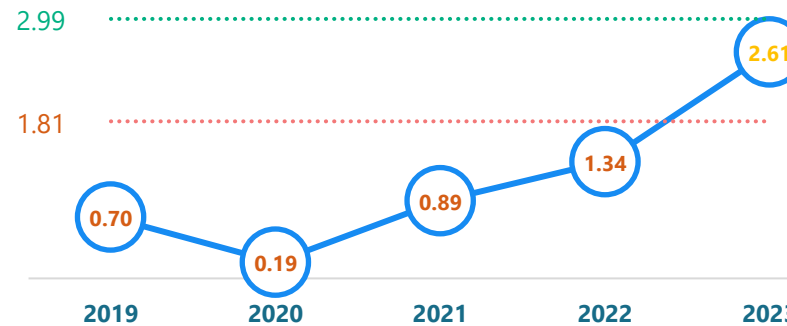
2023

ROA

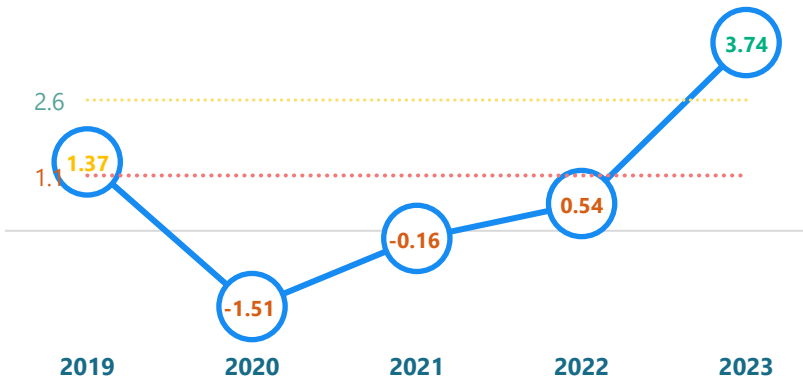
5.6%

+/- YoY
▼ 2.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HNM** năm **2023** đạt **2.61**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

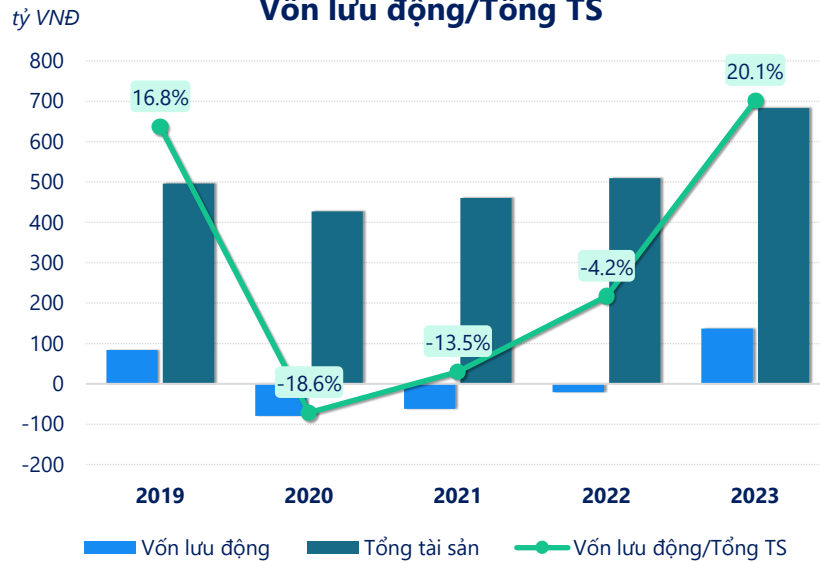
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HNM** năm **2023** đạt **3.74**, cao hơn so với năm 2022 (0.54). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HNM** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 44.3%** đạt **698.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.1%** chỉ còn **33.64** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

Vốn lưu động/Tổng TS

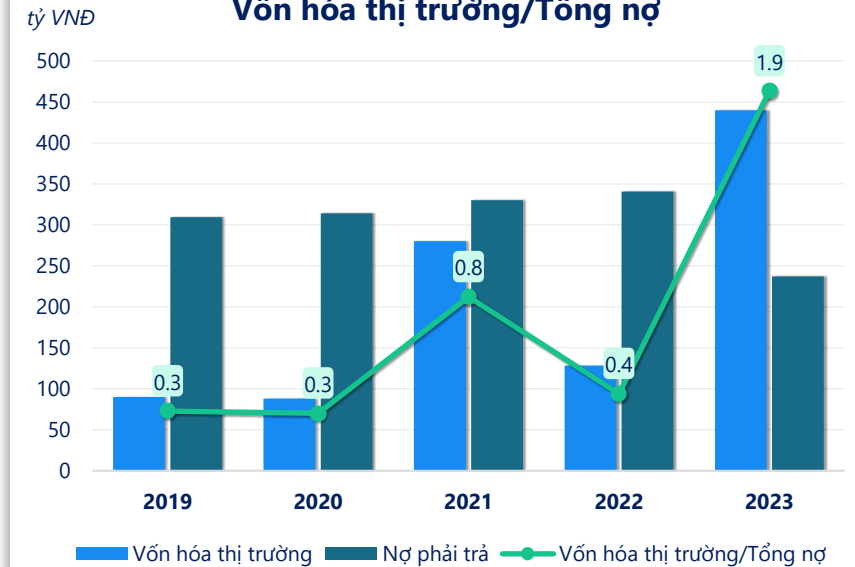


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

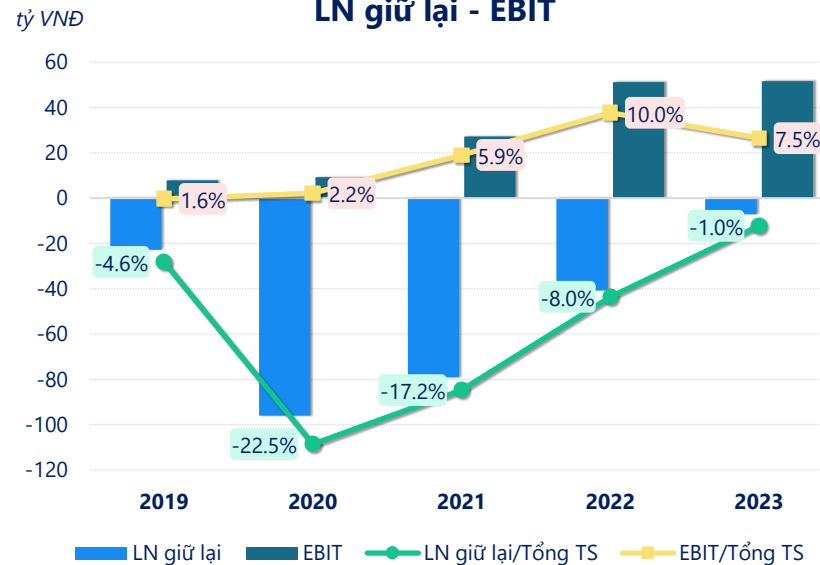
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.85, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	699	509	37.3%
Tài sản ngắn hạn	398	319	24.7%
Tiền và tương đương tiền	3.40	3.18	6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	26.2%
Phải thu ngắn hạn	129	85.4	51.0%
Hàng tồn kho	258	231	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.13	0.01	55903%
Tài sản dài hạn	301	190	58.4%
Phải thu dài hạn	94.9	92.2	2.9%
Tài sản cố định	119	65.1	82.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.7	4.33	1233%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.29	1.33	71.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	246	341	-27.7%
Nợ ngắn hạn	246	341	-27.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.1	195	-54.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.6	77.6	1.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	453	169	168%
Vốn chủ sở hữu	453	169	168%
Vốn điều lệ	444	200	122%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	168	207	272	484	699
Giá vốn hàng bán	131	153	194	378	579
Lợi nhuận gộp	37.0	53.9	78.4	106	120
Doanh thu HĐTC	0.14	0.00	0.58	2.41	3.49
Chi phí TC	6.46	6.74	10.5	13.6	7.62
Chi phí lãi vay	6.46	7.27	10.2	12.9	7.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.3	30.0	32.3	48.1	62.6
Chi phí QLDN	8.35	9.77	13.2	1.53	12.7
LN thuần từ HĐKD	-2.99	7.35	22.9	45.4	40.2
Lợi nhuận khác	4.43	-5.41	-5.99	-7.09	3.90
LN trước thuế	1.44	1.94	16.9	38.3	44.1
Lợi nhuận sau thuế	1.44	1.94	16.9	38.3	33.6
LNST của CĐ cty mẹ	1.44	1.94	16.9	38.3	33.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.09	7.88	4.25	12.2	7.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.20	-0.37	-2.44	-4.15	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	-7.52	-2.31	-6.38	97.2
Tiền đầu kỳ	1.56	2.03	2.02	1.53	3.18
Lưu chuyển tiền thuần	1.34	-0.01	-0.50	1.65	0.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.89	2.02	1.53	3.18	3.40